

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SÔNG HỒNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đã được kiểm toán

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-04
Báo cáo Kiểm toán độc lập	05-06
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán riêng	07-08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11-32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng Sông Hồng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây dựng Sông Hồng là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 257/QĐ-BXD ngày 21/02/2006 và Quyết định số 747/QĐ-BXD ngày 09/05/2006 (sửa đổi Quyết định 257/QĐ-BXD) của Bộ trưởng Bộ xây dựng và giấy đăng ký doanh nghiệp số 0100107042 ngày 17/04/2006 (thay đổi là thứ 10 ngày 03/06/2021) do Sở kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Số 164 Lò Đức, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT

Hội đồng quản trị

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại thời điểm lập báo cáo này gồm có:

Ông	Phạm Hùng	Chủ tịch
Ông	Trử Hoài Nam	Ủy viên
Ông	Võ Ngọc Hùng	Ủy viên (Miễn nhiệm từ ngày 19/11/2021)
Ông	Phạm Quang Huy	Ủy viên
Bà	Nông Thị Thu Trang	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 27/04/2021)

Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và tại thời điểm lập báo cáo này gồm có:

Bà	Phạm Quỳnh Trang	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm từ 01/06/2021)
Ông	Phạm Hùng	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm từ 01/06/2021)
Ông	Phạm Tiến Thành	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm từ 01/06/2021)
Bà	Nông Thị Thu Trang	Phó Tổng Giám đốc
Bà	Trần Lan Anh	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Các thành viên của Ban kiểm soát trong năm và tại thời điểm lập báo cáo này gồm có:

Bà	Mai Hồng Linh	Trưởng ban kiểm soát
Bà	Đỗ Thị Ngọc	Thành viên (Hết nhiệm kỳ ngày 27/04/2021)
Ông	Phạm Tiến Thành	Thành viên (Hết nhiệm kỳ ngày 27/04/2021)
Bà	Trần Thị Thuý Linh	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 27/04/2021)
Ông	Lê Duy Mạnh	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 27/04/2021)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - đơn vị đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận là công ty kiểm toán độc lập đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức niêm yết, tổ chức phát hành và kinh doanh chứng khoán tại Việt Nam.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SÔNG HỒNG

Số 164 Lò Đúc, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2022

TM Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Phạm Quỳnh Trang

Phê duyệt Báo cáo tài chính riêng

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Xây dựng Sông Hồng phê duyệt Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty.

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2022

TM. Hội đồng quản trị

Chủ tịch HĐQT



Phạm Hùng

Số: 352/BCKT/TC/NV7

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây dựng Sông Hồng

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Xây dựng Sông Hồng được lập ngày 16/03/2022 bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 07 đến trang 32 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng Sông Hồng tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.



TRẦN TRÍ DŨNG

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHNKT số: 0895-2018-126-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)**

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2022

ĐỖ THỊ DUYÊN

Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHNKT số: 3642-2021-126-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		91,427,869,792	159,369,236,473
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	2,336,505,013	58,779,926,418
1. Tiền	111		2,336,505,013	58,779,926,418
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	600,000,000	10,600,000,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		600,000,000	10,600,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		41,940,995,325	36,912,544,294
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	6,021,900,672	6,182,689,372
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	5,652,374,945	4,544,562,318
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	31,877,719,708	27,796,292,604
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.06	(1,611,000,000)	(1,611,000,000)
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	45,964,701,082	52,496,695,857
1. Hàng tồn kho	141		45,964,701,082	52,496,695,857
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		585,668,372	580,069,904
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08	511,754,276	580,069,904
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		73,914,096	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		208,649,462,754	179,516,154,179
I. Tài sản cố định	220		30,721,226,119	28,062,368,336
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	30,721,226,119	28,062,368,336
- Nguyên giá	222		45,902,368,297	41,349,973,985
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(15,181,142,178)	(13,287,605,649)
II. Bất động sản đầu tư	230	V.10	17,428,619,841	13,088,780,429
- Nguyên giá	231		18,150,866,573	13,088,780,429
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(722,246,732)	-
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.11	19,854,126,231	19,854,126,231
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		19,854,126,231	19,854,126,231
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.12	140,645,490,563	118,510,879,183
1. Đầu tư vào công ty con	251		88,200,000,000	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		400,000,000	94,779,126,583
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		52,045,490,563	23,731,752,600
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		300,077,332,546	338,885,390,652

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		15.953.856.938	57.708.619.610
I. Nợ ngắn hạn	310		15.953.856.938	57.708.619.610
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	6.304.027.016	10.773.572.051
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	534.802.329	314.468.038
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	1.111.945.161	1.945.886.121
4. Phải trả người lao động	314		535.071.211	538.949.621
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	3.641.949.012	39.950.234.252
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	-	-
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		3.826.062.209	4.185.509.527
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		284.123.475.608	281.176.771.042
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	284.123.475.608	281.176.771.042
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		22.123.458.400	22.123.458.400
3. Cổ phiếu ngân quỹ	415		(22.127.942.200)	(22.127.942.200)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		38.544.929.067	37.233.456.385
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		45.583.030.341	43.947.798.457
- Lợi nhuận sau thuế chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		32.186.853.093	30.833.068.641
- Lợi nhuận sau thuế chưa PP kỳ này	421b		13.396.177.248	13.114.729.816
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		300.077.332.546	338.885.390.652

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Hà Thu

Lương Thị Ánh Phương



Phạm Quỳnh Trang

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Năm 2021

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	4.299.806.173	37.932.177.674
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	4.299.806.173	37.932.177.674
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	3.550.026.664	25.926.821.223
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		749.779.509	12.005.356.451
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	21.114.461.669	21.814.092.706
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	6.624.044	7.052.805.554
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.624.044	116.321.918
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	10.512.569.398	11.575.124.151
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		11.345.047.736	15.191.519.452
11. Thu nhập khác	31	VI.6	4.358.363.636	178.635.805
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác	40		4.358.363.636	178.635.805
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		15.703.411.372	15.370.155.257
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	2.307.234.124	2.255.425.441
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		13.396.177.248	13.114.729.816

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Nguyễn Thị Hà Thu

Lương Thị Ánh Phương

Phạm Quỳnh Trang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2021

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	5.134.437.325	41.284.548.419
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(7.560.145.472)	(12.026.282.980)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(6.280.080.902)	(9.816.213.514)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(6.624.044)	(116.321.918)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(3.383.870.028)	(442.187.656)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	12.034.695.984	29.998.824.313
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(55.015.759.736)	(21.646.201.368)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(55.077.346.873)	27.236.165.296
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(1.731.182.082)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	136.363.636	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	10.000.000.000	40.000.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(88.200.000.000)	(103.194.500.000)
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	86.000.000.000	111.848.300.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.179.850.289	1.140.666.123
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	7.385.031.843	49.794.466.123
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	3.000.000.000	27.500.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.000.000.000)	(27.500.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(8.751.106.375)	(26.254.943.625)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(8.751.106.375)	(26.254.943.625)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(56.443.421.405)	50.775.687.794
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	58.779.926.418	8.004.238.624
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	2.336.505.013	58.779.926.418

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Hà Thu

Lương Thị Ánh Phương



Phạm Quỳnh Trang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng Sông Hồng là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 257/QĐ-BXD ngày 21/02/2006 và Quyết định số 747/QĐ-BXD ngày 09/05/2006 (sửa đổi Quyết định 257/QĐ-BXD) của Bộ trưởng Bộ xây dựng và giấy đăng ký doanh nghiệp số 0100107042 ngày 17/04/2006 (thay đổi là thứ 10 ngày 03/06/2021) do Sở kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 200.000.000.000 đồng (*Hai trăm tỷ đồng chẵn*).

Trụ sở chính của Công ty tại số 164 Lò Đúc, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2021 là 30 người.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp; Thiết kế kiến trúc tổng mặt bằng nội, ngoại thất đối với công trình dân dụng công nghiệp;
- Thiết kế quy hoạch chung; quy hoạch tổng thể, chi tiết đối với khu đô thị, khu dân cư; Thiết kế san nền hệ thống thoát nước, đường nội bộ vào khu đô thị, khu dân cư, khu công nghiệp;
- Thiết kế quy hoạch điện đô thị, nông nghiệp, xí nghiệp; Thiết kế cấp điện, chống sét đối với công trình xây dựng, dân dụng công nghiệp; Giám sát thi công xây dựng công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp; Khảo sát địa chất công trình xây dựng;
- Tư vấn thẩm tra, thẩm định, quy hoạch dự án đầu tư, kỹ thuật, bản vẽ thi công và tổng dự toán các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, kỹ thuật hạ tầng đô thị và nội, ngoại thất; Kiểm định chất lượng công trình, thí nghiệm xây dựng;
- Thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, công trình ngầm, công trình và hệ thống điện, viễn thông và các công trình kỹ thuật khác, hoàn thiện công trình xây dựng;
- Khoan phá bê tông, phá dỡ công trình xây dựng, di chuyển nhà cửa; Tư vấn đầu tư (không bao gồm du lịch);
- Đầu tư kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng. Kinh doanh ăn uống. Kinh doanh lữ hành và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke);

- Đầu tư kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê. Môi giới, đầu giá bất động sản (không bao gồm dịch vụ tư vấn giá đất);
- Kinh doanh thiết bị dân dụng, công nghiệp, y tế, nguyên liệu, than, chất đốt; Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm gốm sứ, vật liệu xây dựng, sắt thép;
- Kinh doanh vận tải đường sắt, đường bộ, đường thủy, và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải; Cho thuê phương tiện vận tải, cho thuê thiết bị xây dựng hoặc thiết bị phá dỡ có kèm người điều khiển;
- Sửa chữa lắp đặt, bảo trì, bảo dưỡng, cung cấp phụ tùng thay thế máy móc, thiết bị phục vụ ngành công, nông nghiệp, giao thông, vận tải, khai thác mỏ, cơ khí, thủy lợi, thủy điện, tự động hóa;
- Khai thác và chế biến khoáng sản, nông, lâm sản, thực phẩm, đồ gỗ dân dụng và công nghiệp, khai thác quặng kim loại đen phục vụ luyện gang thép, khai thác đá, cát, sỏi, đất sét và cao lanh (trừ loại khoáng sản Nhà nước cấm);
- Kinh doanh nhập khẩu các loại hàng hóa, thiết bị vật tư, vật liệu xây dựng, y tế, văn hóa, thể dục thể thao, nông, lâm sản, thực phẩm, rượu bia, nước giải khát có cồn và có ga;
- Sàn giao dịch bất động sản; Định giá bất động sản; Tư vấn bất động sản; Quảng cáo bất động sản; Quản lý bất động sản;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính: các dịch vụ ủy thác, giám sát trên cơ sở phí và hợp đồng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong kỳ kế toán, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Thời điểm 31/12/2021, văn phòng của Công ty đặt tại số 164 Lò Đức, phường Đồng Mác, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Thông tin về công ty con :

- Trong năm 2021, Công ty Cổ phần Xây dựng Sông Hồng góp vốn thành lập Công ty Cổ phần SHF. Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần SHF là 30.000.000.000 đồng, vốn góp của Công ty Cổ phần Xây dựng Sông Hồng là 29.400.000.000 đồng, chiếm 98% tỷ lệ sở hữu tương ứng với 98% tỷ lệ biểu quyết.

- Trong năm 2021, Công ty Cổ phần Xây dựng Sông Hồng góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Đầu tư KMC. Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư KMC là 60.000.000.000 đồng, vốn góp của Công ty Cổ phần Xây dựng Sông Hồng là 58.800.000.000 đồng, chiếm 98% tỷ lệ sở hữu tương ứng với 98% tỷ lệ biểu quyết.

Tại ngày 31/12/2021, Công ty Cổ phần Xây dựng Sông Hồng có 2 Công ty con là :

Tên công ty con	Nơi Thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần SHF	Hà Nội	98%	98%	Nông nghiệp
Công ty Cổ phần Đầu tư KMC	Hà Nội	98%	98%	Kinh doanh bất động sản

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và thông tư số 53/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính riêng theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) được xác định như sau:

- Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch;
- Trường hợp không xác định được lãi suất ngân hàng thương mại cho vay nêu trên thì lãi suất thực tế là lãi suất Công ty có thể đi vay dưới hình thức phát hành công cụ nợ không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (như phát hành trái phiếu thường không có quyền chuyển đổi hoặc vay bằng khế ước thông thường) trong điều kiện sản xuất, kinh doanh đang diễn ra bình thường.

3. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

b. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán. Tùy theo từng hợp đồng, các khoản cho vay theo khế ước có thể được thu hồi một lần tại thời điểm đáo hạn hoặc thu hồi dần từng kỳ.

Đối với các khoản cho vay, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản cho vay có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng về khả năng thu hồi của khoản cho vay.

5. Nguyên tắc kế toán phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:
 - Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
 - Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
 - Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính riêng, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính riêng. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định vào tuổi nợ của các khoản nợ quá hạn và dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được ước tính phù hợp và thực hiện theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);
- b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:
 - Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
 - Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
 - Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính riêng, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính riêng. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính riêng, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng, kế toán coi đây

là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).

- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự

phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Hiện tại, Công ty đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%.

Năm 2021, Công ty được giảm 30% số thuế TNDN phải nộp đối với trường hợp doanh nghiệp có tổng doanh thu năm 2020 không quá 200 tỷ đồng và doanh thu trong kỳ tính thuế năm 2021 giảm so với doanh thu trong kỳ tính thuế năm 2019 theo Nghị định 92/2021/NĐ-CP ngày 27/10/2021 quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 406/NQ-UBTMQH15 bàn hành một số giải pháp nhằm hỗ trợ doanh nghiệp, người dân chịu tác động của dịch Covid .

20. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Ban Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		Đơn vị tính: đồng	
		31/12/2021	01/01/2021
1 . Tiền và các khoản tương đương tiền			
Tiền mặt tại quỹ		101,801,186	302,662,249
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		2,234,703,827	58,477,264,169
Cộng		2,336,505,013	58,779,926,418
2 . Đầu tư tài chính ngắn hạn			
		31/12/2021	01/01/2021
		<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>
		<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và không quá 12 tháng) (*)		600,000,000	600,000,000
Cộng		600,000,000	10,600,000,000
(*) Bao gồm:		31/12/2021	01/01/2021
Ngân hàng BIDV		600,000,000	10,600,000,000
Cộng		600,000,000	10,600,000,000
3 . Phải thu khách hàng ngắn hạn			
		31/12/2021	01/01/2021
Phải thu khách hàng		6,021,900,672	6,182,689,372
- Nhà biểu diễn Đa Năng		2,539,424,000	2,539,424,000
- Ban tổ chức Trung Ương		1,130,471,101	1,130,471,101
- Thu tiền bán nhà B4		550,170,197	663,994,403
- Dự án Vĩnh Tuy giai đoạn 1		64,222,734	64,222,734
- Các khách hàng khác		1,737,612,640	1,784,577,134
Cộng		6,021,900,672	6,182,689,372
4 . Trả trước người bán ngắn hạn			
		31/12/2021	01/01/2021
Trả trước cho người bán		5,652,374,945	4,544,562,318
- Công ty CPXD Hạ tầng kỹ thuật Sông Hồng		1,000,000,000	1,000,000,000
- Công ty CP ĐT và tư vấn Incomex		221,500,000	221,500,000
- Cty CP Thiết kế và ĐT xây dựng ADCI		2,527,653,100	2,527,653,100
- Công ty Cổ phần Bê tông Hà Thanh		1,137,774,962	-
- Trả trước cho người bán khác		765,446,883	795,409,218
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan		-	-
Cộng		5,652,374,945	4,544,562,318

5 . Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu khác	4,081,005,846	-	6,345,501,629	-
Tạm ứng	884,148,119	-	7,162,705,232	-
Dư nợ phải trả, phải nộp khác	26,912,565,743	-	14,288,085,743	-
- Phải thu về hợp tác kinh doanh với Công ty cổ phần SHF (*)	7,383,000,000	-	-	-
- Khác	19,529,565,743	-	14,288,085,743	-
Cộng	31,877,719,708	-	27,796,292,604	-

(*) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 0612/2021/HĐHT ngày 06/12/2021 ký giữa Công ty Cổ phần SHF và Công ty Cổ phần Xây dựng Sông Hồng về việc cùng nhau góp vốn để đầu tư thực hiện dự án Nông nghiệp sạch tại xã Ngọc Thanh, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc. Theo hợp đồng, tỷ lệ vốn góp Công ty Cổ phần Xây dựng Sông Hồng là 70% tổng vốn góp, tỷ lệ vốn góp của Công ty Cổ phần SHF là 30% . Lợi nhuận từ Dự án sẽ được phân chia theo tỷ lệ góp vốn.

6 . Nợ xấu

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	1,611,000,000	-	1,611,000,000	-
+ Công ty CPXD Công trình 1	135,000,000	-	135,000,000	-
+ Công ty CPDV Kỹ thuật Incomex	300,000,000	-	300,000,000	-
+ Công ty CPXD hạ tầng kỹ thuật Sông Hồng	1,176,000,000	-	1,176,000,000	-
Cộng	1,611,000,000	-	1,611,000,000	-

7 . Hàng tồn kho

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	45,964,701,082	-	52,496,695,857	-
Cộng	45,964,701,082	-	52,496,695,857	-

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2021: 0 đồng;

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm 31/12/2021: 0 đồng;

8 . Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	511,754,276	580,069,904
Cộng	511,754,276	580,069,904

9 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị ĐCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	28,628,470,459		11,336,746,105	1,384,757,421	41,349,973,985
Số tăng trong năm	3,811,259,825	-	1,121,897,591	404,126,182	5,337,283,598
- Mua mới	-	-	1,121,897,591	404,126,182	1,526,023,773
- Tăng khác	3,811,259,825	-	-	-	3,811,259,825
Số giảm trong năm	-	-	784,889,286	-	784,889,286
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	784,889,286	-	784,889,286
Số dư cuối năm	32,439,730,284	-	11,673,754,410	1,788,883,603	45,902,368,297
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	5,034,199,270		6,906,806,951	1,346,599,428	13,287,605,649
Số tăng trong năm	1,288,409,448	-	1,322,662,004	67,354,363	2,678,425,815
Khấu hao trong năm	1,288,409,448	-	1,322,662,004	67,354,363	2,678,425,815
Số giảm trong năm	-	-	784,889,286	-	784,889,286
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	784,889,286	-	784,889,286
Số dư cuối năm	6,322,608,718	-	7,444,579,669	1,413,953,791	15,181,142,178
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	23,594,271,189	-	4,429,939,154	38,157,993	28,062,368,336
Tại ngày cuối năm	26,117,121,566	-	4,229,174,741	374,929,812	30,721,226,119

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại 31/12/2021 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 7,600,166,421

10 . Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	13,088,780,429	5,062,086,144	-	18,150,866,573
- Nhà và quyền sử dụng đất	13,088,780,429	5,062,086,144	-	18,150,866,573
Giá trị hao mòn lũy kế	-	722,246,732	-	722,246,732
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	722,246,732	-	722,246,732
Giá trị còn lại	13,088,780,429			17,428,619,841
- Nhà và quyền sử dụng đất	13,088,780,429			17,428,619,841

11 . Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	19,854,126,231	19,854,126,231
- Công trình: Dự án Hà Đông	39,831,769	39,831,769
- Công trình: Dự án Kim Liên giai đoạn II	204,713,273	204,713,273
- Công trình: Dự án Đông Anh	17,834,760	17,834,760
- Công trình: Dự án chợ Xuân La	19,571,764,611	19,571,764,611
- Công trình: Dự án Giải Phóng	19,981,818	19,981,818
	19,854,126,231	19,854,126,231

12 . Đầu tư tài chính dài hạn	31/12/2021			01/01/2021		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)
- Đầu tư vào Công ty con	88,200,000,000	-	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư KMC (1)	58,800,000,000	-	-	-	-	-
Công ty Cổ phần SHF (2)	29,400,000,000	-	-	-	-	-
- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	400,000,000	-	94,779,126,583	-	-	-
Công ty TNHH Phát triển dịch vụ và Thương mại Sông Hồng (3)	400,000,000	-	400,000,000	-	-	-
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Sao Mai (4)	-	-	94,379,126,583	-	-	-
- Đầu tư vào đơn vị khác	52,045,490,563	-	23,731,752,600	-	-	-
Công ty Cổ phần tư vấn Incomex	900,000,000	-	900,000,000	-	-	-
Công ty Cổ phần Vạn Khởi Thành	3,000,000,000	-	3,000,000,000	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư IT Việt Nam	31,752,600	-	31,752,600	-	-	-
Công ty Cổ phần Green Town Việt Nam (5)	19,800,000,000	-	19,800,000,000	-	-	-
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Sao Mai (4)	28,313,737,963	-	-	-	-	-
Cộng	140,645,490,563	-	118,510,879,183	-	-	-

(1) Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư KMC là 60 tỷ. Trong đó: Công ty Cổ phần Xây dựng sông Hồng sở hữu 98% tương đương với số tiền 58.800.000.000 đồng. Lĩnh vực hoạt động chính của Công ty Cổ phần Đầu tư KMC là kinh doanh bất động sản.

(2) Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần SHF là 30 tỷ. Trong đó: Công ty Cổ phần Xây dựng sông Hồng sở hữu 98% tương đương với số tiền 29.400.000.000 đồng. Lĩnh vực hoạt động chính của Công ty Cổ phần Đầu tư KMC là nông nghiệp.

(3) Vốn điều lệ của Công ty TNHH Phát triển dịch vụ và thương mại Sông Hồng là 1 tỷ. Trong đó: Công ty Cổ phần Xây dựng sông Hồng sở hữu với tỷ lệ 40%. Hoạt động chính của Công ty TNHH Phát triển dịch vụ và thương mại Sông Hồng là thương mại, dịch vụ.

(4) Tại ngày 01/01/2021, vốn góp của Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Sao Mai là 150 tỷ, trong đó, Công ty Cổ phần Xây dựng Sông Hồng sở hữu 50% vốn với tổng giá phí đầu tư là 94.379.126.583 đồng. Tháng 10/2021, Công ty Cổ phần Xây dựng Sông Hồng đã chuyển nhượng 35% vốn tại Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Sao Mai và chỉ còn nắm giữ 15% tỷ lệ sở hữu. Tại 31/12/2021, khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Sao Mai được trình bày lại là khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

(5) Tại 01/01/2021, vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Green Town Việt Nam là 110 tỷ. Trong đó: Công ty Cổ phần Xây dựng sông Hồng sở hữu với tỷ lệ 18%. Tại 31/12/2021, vốn điều lệ của công ty Cổ phần Green Town Việt Nam là 171.111.200.000 đồng, trong đó Công ty Cổ phần Xây dựng Sông Hồng sở hữu với tỷ lệ 11,57%.

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính vì không có giá niêm yết thị trường cho các công cụ tài chính này, đồng thời Chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

13 . Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn	6,304,027,016	6,304,027,016	10,773,572,051	10,773,572,051
- Công ty CP Xây lắp Incomex - Nhà biểu diễn đa năng phần thân	2,533,841,763	2,533,841,763	2,533,841,763	2,533,841,763
- Công ty CPĐT XL dầu khí Sài Gòn	1,174,702,615	1,174,702,615	1,174,702,615	1,174,702,615
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Ngọc Bình	50,000,000	50,000,000	50,000,000	50,000,000
- Phải trả người bán ngắn hạn khác	2,545,482,638	2,545,482,638	7,015,027,673	7,015,027,673
Cộng	6,304,027,016	6,304,027,016	10,773,572,051	10,773,572,051

14 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	534,802,329	314,468,038
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	534,802,329	314,468,038
Cộng	534,802,329	314,468,038

15 . Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước

	01/01/2021		Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/được bù trừ trong năm	12/31/2021	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	46,406,949	579,021,458	625,428,407	-	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1,799,066,704	2,307,234,124	3,383,870,028	-	722,430,800
Thuế thu nhập cá nhân	-	100,412,468	1,047,793,875	758,691,982	-	389,514,361
Cộng	-	1,945,886,121	3,934,049,457	4,767,990,417	-	1,111,945,161

16 . Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2021	01/01/2021
- Kinh phí công đoàn	40,532,514	86,340,514
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	1,127,262	1,127,262
- Các khoản phải trả, phải nộp khác:	3,474,555,465	39,827,248,657
<i>Cổ tức phải trả</i>	<i>567,460,051</i>	<i>532,566,426</i>
<i>Công ty CP Sản xuất và Thương Mại Sao Mai (Phải trả về hợp tác kinh doanh)</i>	-	<i>25,000,000,000</i>
<i>Phải trả phải nộp khác</i>	<i>2,907,095,414</i>	<i>14,294,682,231</i>
- Phải thu khác dư Có	125,733,771	35,517,819
Cộng	3,641,949,012	39,950,234,252

17 . Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2021	Tăng trong năm	Giảm trong năm	01/01/2021
17.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	-	3,000,000,000	3,000,000,000	-
a, Vay ngắn hạn	-	3,000,000,000	3,000,000,000	-
<i>Ngân hàng TMCP Tiên Phong (*)</i>	-	<i>3,000,000,000</i>	<i>3,000,000,000</i>	-
17.2 Số có khả năng trả nợ	-			-
a, Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	-	-	-	-

(*) Hợp đồng cấp hạn mức thấu chi số 437/2020/HDTD/TTKDH0/01 ngày 01/06/2021 giữa ngân hàng TMCP Tiên Phong và Công ty Cổ phần Xây dựng Sông Hồng. Giá trị hạn mức thấu chi 4.200.000.000 đồng, thời hạn hiệu lực của hạn mức thấu chi là 12 tháng từ ngày 01/06/2021 đến ngày 01/06/2022. Mục đích: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh Lãi suất 8,45%.

18 . Vốn chủ sở hữu

18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại phụ lục số 01)

18.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2021	01/01/2021
Vốn góp của Nhà nước	-	-
Vốn góp của các cổ đông khác	200,000,000,000	200,000,000,000
Cộng	200,000,000,000	200,000,000,000

18.3. Các giao dịch về vốn với các Chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	200,000,000,000	200,000,000,000
+ <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	-
+ <i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
+ Vốn góp cuối năm	200,000,000,000	200,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	8,786,000,000	26,358,000,000

18.4 Cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	20,000,000	20,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	20,000,000	20,000,000
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	<i>20,000,000</i>	<i>20,000,000</i>
+ <i>Cổ ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	2,428,000	2,428,000
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	<i>2,428,000</i>	<i>2,428,000</i>
+ <i>Cổ ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17,572,000	17,572,000
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	<i>17,572,000</i>	<i>17,572,000</i>
+ <i>Cổ ưu đãi</i>	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị tính: Đồng

1 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	855,241,106	32,677,612,397
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	3,444,565,067	5,254,565,277
Cộng	4,299,806,173	37,932,177,674
2 . Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản	855,241,106	32,677,612,397
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	3,444,565,067	5,254,565,277
Cộng	4,299,806,173	37,932,177,674
3 . Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn kinh doanh bất động sản	914,298,902	22,445,776,505
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	2,635,727,762	3,481,044,718
Cộng	3,550,026,664	25,926,821,223
4 . Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,179,850,289	1,140,666,123
- Lãi bán các khoản đầu tư (*)	19,934,611,380	20,673,426,583
Cộng	21,114,461,669	21,814,092,706
(*) Lãi do chuyển nhượng 35% vốn tại Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Sao Mai.		
5 . Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	6,624,044	116,321,918
- Chi phí chuyển nhượng cổ phần Công ty Sao Mai	-	4,945,454,545
- Chi phí chuyển nhượng cổ phần Công ty Green Town	-	1,991,029,091
Cộng	6,624,044	7,052,805,554

6 . Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	136,363,636	
Trong đó		
- <i>Thu thanh lý TSCĐ</i>	<i>136,363,636</i>	
- <i>Giá trị còn lại của TSCĐ</i>	-	-
- <i>Thu thuần thanh lý</i>	<i>136,363,636</i>	-
- Tiền phạt hợp đồng	-	98,940,470
- Các khoản thu nhập khác	4,222,000,000	79,695,335
Cộng	4,358,363,636	178,635,805
7 . Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	6,004,076,354	6,815,858,293
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	266,156,486	1,118,345,997
- Chi phí bằng tiền khác	2,064,462,274	1,346,093,829
- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2,177,874,284	2,294,826,032
Cộng	10,512,569,398	11,575,124,151
8 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
a. Lợi nhuận trước thuế	15,703,411,372	15,370,155,257
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	776,832,368	740,026,461
- Các khoản điều chỉnh tăng	776,832,368	740,026,461
+ <i>Khấu hao xe ô tô tương ứng phần nguyên giá vượt 1,6 tỷ đồng</i>	<i>776,832,368</i>	<i>740,026,461</i>
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	16,480,243,740	16,110,181,718
d. Thuế TNDN theo thuế suất hiện hành =(d)*20%	3,296,048,748	3,222,036,345
e. Thuế TNDN được giảm do Covid theo Nghị định số 92/2021/NĐ-CP ngày 27/10/2021 =(d)*30%	988,814,624	966,610,904
f. Thuế TNDN phải nộp=(d)- (e)	2,307,234,124	2,255,425,441

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin khác:

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

3. Thông tin về các bên liên quan

3.1 Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	Địa điểm	Mối quan hệ
Công ty TNHH Phát triển Dịch vụ và Thương mại Sông Hồng	Hà Nội	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư KMC	Hà Nội	Công ty con
Công ty Cổ phần SHF	Hà Nội	Công ty con

3.2 Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

a, Góp vốn

1	Công ty Cổ phần Đầu tư KMC	Công ty con	58,800,000,000
2	Công ty Cổ phần SHF	Công ty con	29,400,000,000

b, Chuyển tiền hợp tác kinh doanh

1	Công ty Cổ phần SHF	Công ty con	7,383,000,000
---	---------------------	-------------	---------------

d, Mua hàng hóa, dịch vụ

1	Công ty TNHH Phát triển Dịch vụ và Thương mại Sông Hồng	Công ty liên kết	1,048,000,000
---	---	------------------	---------------

3.3 Số dư với các bên liên quan tại ngày 31/12/2021:

TT	Các bên liên quan	12/31/2021
a, Vốn đầu tư		
1	Công ty TNHH Phát triển Dịch vụ và Thương mại Sông Hồng	400,000,000
2	Công ty Cổ phần Đầu tư KMC	58,800,000,000
3	Công ty Cổ phần SHF	29,400,000,000
b, Phải thu khác (phải thu về hợp tác kinh doanh)		
1	Công ty Cổ phần SHF	7,383,000,000

3.4 Giao dịch với các bên liên quan khác:

Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát năm 2021:

TT	Bộ phận	Thu nhập
1	Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc	1,495,501,930
	<i>Phạm Hùng</i>	<i>676,063,635</i>
	<i>Nông Thu Trang</i>	<i>231,036,363</i>
	<i>Trần Lan Anh</i>	<i>254,312,727</i>
	<i>Phạm Quang Huy</i>	<i>227,089,205</i>
	<i>Võ Ngọc Hùng</i>	<i>51,000,000</i>
	<i>Trừ Hoài Nam</i>	<i>56,000,000</i>
2	Ban Kiểm soát	463,880,910
	<i>Đỗ Thị Ngọc</i>	<i>57,300,000</i>
	<i>Phạm Tiến Thành</i>	<i>93,999,091</i>
	<i>Trần Thị Thùy Linh</i>	<i>109,914,547</i>
	<i>Mai Hồng Linh</i>	<i>56,000,000</i>
	<i>Lê Duy Mạnh</i>	<i>146,667,272</i>
	Cộng	1,959,382,840

4 . Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 26/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/2/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

6 . Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2020 của Công ty Cổ phần Xây dựng Sông Hồng đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

7 . Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hà Thu

Kế toán trưởng



Lương Thị Ánh Phương

Tổng Giám đốc



Phạm Quỳnh Trang

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SÔNG HỒNG

Số 164 Lò Đức, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Phụ lục số 01: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại 01/01/2020	200,000,000,000	22,123,458,400	(22,127,942,200)	35,625,367,467	60,771,246,477	296,392,130,144
Tăng vốn trong năm	-	-	-	1,608,088,918	13,114,729,816	14,722,818,734
Lãi trong năm	-	-	-	-	13,114,729,816	13,114,729,816
Trích các quỹ	-	-	-	1,608,088,918	-	1,608,088,918
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	29,938,177,836	29,938,177,836
Chia cổ tức	-	-	-	-	26,358,000,000	26,358,000,000
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	1,608,088,918	1,608,088,918
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	1,608,088,918	1,608,088,918
Giảm khác	-	-	-	-	364,000,000	364,000,000
Số dư tại 31/12/2020	200,000,000,000	22,123,458,400	(22,127,942,200)	37,233,456,385	43,947,798,457	281,176,771,042
Số dư tại 01/01/2021	200,000,000,000	22,123,458,400	(22,127,942,200)	37,233,456,385	43,947,798,457	281,176,771,042
Tăng vốn trong năm	-	-	-	1,311,472,682	13,396,177,248	14,707,649,930
Lãi trong năm	-	-	-	-	13,396,177,248	13,396,177,248
Trích các quỹ	-	-	-	1,311,472,682	-	1,311,472,682
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	11,760,945,364	11,760,945,364
Chia cổ tức	-	-	-	-	8,786,000,000	8,786,000,000
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	1,311,472,682	1,311,472,682
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	1,311,472,682	1,311,472,682
Giảm khác	-	-	-	-	352,000,000	352,000,000
Số dư tại 31/12/2021	200,000,000,000	22,123,458,400	(22,127,942,200)	38,544,929,067	45,583,030,341	284,123,475,608